

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 6 NĂM 2025

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				
		TỶ ĐK	DỰ TOÁN CẤP	ĐT đã sử dụng	TỶ CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 12 (9527)	625.094.298	(27.900.000)	374.044.578	do sáp nhập chưa đ	223.149.720
2	Ngân sách nguồn 13 (9523)	10.960.494.426	(31.860.000)	1.526.093.216		9.402.541.210
3	Ngân sách nguồn 14 (9523)	871.446.102				871.446.102
4	Ngân sách nguồn 14 (9527)	11.710.388.640		2.675.467.963		9.034.920.677
5	Ngân sách nguồn 18 (9527)	1.022.589.000				1.022.589.000
	TỔNG CỘNG	24.167.423.466	(59.760.000)	4.575.605.757		20.554.646.709

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN ĐÃ THU				
		TỶ ĐK	THU	Thuế TNDN	CHI	TỶ
1	Tiền học phí công lập	-	60.000			60.000
2	Bãi xe	9.717.750	7.561.000		7.475.050	9.803.700
3	Căn tin	469.051.400	22.000.000		27.500.000	463.551.400
4	Bảo hiểm y tế	22.556.389			20.345.089	2.211.300
5	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	131.172.684	3.225.000		115.671.063	18.726.621
6	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	64.799.145	69.000		64.868.145	-
7	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	133.739.681	1.340.000		139.003.200	(3.923.519)
8	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài	312.513.074	3.433.750		242.437.227	73.509.597
9	năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ	173.102.658	800.000		138.392.731	35.509.927
10	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	4.504.271			-	4.504.271
11	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú và vệ sinh bán trú	86.320.703	1.554.000		57.850.834	30.023.869
12	Tiền suất ăn trưa bán trú	1.101.261.305	4.420.000		1.108.741.305	(3.060.000)
13	Tiền nước uống	34.136.418	98.000		31.560.000	2.674.418
14	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	11.003.094	70.000		11.073.094	-
15	Tiền học phẩm	6.917.879			7.117.879	(200.000)
16	Tiền Khám sức khỏe học sinh ban đầu	-	24.668.734		-	(24.668.734)
17	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS(Tiền thù lao BHYT)	38.235.687	71.513		29.700.000	8.607.200
18	Tiền số liên lạc điện tử, ứng dụng dạy học ôn tập	187.136.197	185.000		148.255.251	39.065.946
19	"Dạy và học các môn toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp	44.170.560			44.170.560	-
20	Phù hiệu - Mã số	-			-	-
21	Thặng dư từ hoạt động hành chính	-			-	-
22	Học bơi	-			-	-
23	Thuế GTGT	-			-	-

24	Thuế TNDN	-			-	-
25	Tạm thu thuế TNCN	-			-	-
Tổng cộng		2.805.670.160	44.887.263	-	2.194.161.427	656.395.996

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				
		TÒN ĐK	THU		CHI	TÒN
1	Tiền mặt	-			-	-
2	Tiền gửi KB TK 3716	2.752.995.643	2.250.000		657.836.483	2.097.409.160
3	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 935	547.145.541	142.261		26.002.472	521.285.330
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín 636	314.681.872	4.736.169.146		4.784.964.831	265.886.187
5	Tiền gửi TK NN 9701	247.576.577	64.577.373		26.744.720	285.409.230
6	Tiền gửi TK NN 674	3.131.054.023	15.520.850		1.889.218.899	1.257.355.974
7	Tiền gửi KB TK 3713					-
8	Tạm ứng	397.060.035			397.060.035	-
9	Quỹ khen thưởng	133.420.213			13.750.000	119.670.213
10	Quỹ Phúc lợi	41.251.715	35.661.000		3.992.000	72.920.715
11	Quỹ ổn định thu nhập	67.787.982				67.787.982
12	Quỹ phát triển SN	1.387.614.750			23.760.000	1.363.854.750
13	Nguồn CCTL				-	-
Tổng cộng		9.020.588.351	4.854.320.630		7.823.329.440	6.051.579.541

Kế toán

Nguyễn Thị Kim Hiền



Ngày 31 tháng 7 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Văn Hiền